

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán viên độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – CTQ)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 – CTQ)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 – CTQ)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B05 – CTQ)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTQ)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 31/UBCK-GP ngày 14 tháng 4 năm 2008
Số 33/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 4 năm 2012
Số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012
Số 34/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 11 năm 2013
Số 12/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 6 năm 2014
Số 14/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 10 năm 2014
Số 06/GPĐC-UBCK ngày 10 tháng 7 năm 2017
Số 33/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 5 năm 2018
Số 48/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 8 năm 2019
do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Hội đồng Quản trị

Ông Brook Colin Taylor	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thái Thuận	Thành viên (đến ngày 3 tháng 12 năm 2020)
Ông Hồ An T	Thành viên
Bà Nguyễn Hoài Thu	Thành viên (từ ngày 3 tháng 12 năm 2020)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Brook Colin Taylor	Chủ tịch
------------------------	----------

Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thái Thuận

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Trụ sở chính

Lầu 17, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, và cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày từ Thuyết minh 2 đến Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.



Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10671
TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		159.031.883.185	148.462.550.216
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	82.322.893.288	109.495.113.854
111	Tiền		72.322.893.288	99.495.113.854
112	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	10.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		21.092.077.710	-
121	Chứng khoán kinh doanh	5.2	21.092.077.710	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		38.686.910.966	35.029.911.435
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		-	6.900.500
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.3	709.580.000	2.202.916.167
134	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5.4	37.907.313.379	30.795.320.531
135	Phải thu ngắn hạn khác	5.5	70.017.587	2.953.295.783
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(928.521.546)
150	Tài sản ngắn hạn khác		16.930.001.221	3.937.524.927
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.6(a)	16.290.968.254	3.937.524.927
152	Thuế GTGT được khấu trừ		639.032.967	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		19.558.353.746	20.135.755.970
220	Tài sản cố định		17.741.618.555	18.492.543.143
221	Tài sản cố định hữu hình	5.7(a)	12.470.185.307	15.986.308.954
222	Nguyên giá		21.622.925.302	20.906.204.583
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.152.739.995)	(4.919.895.629)
227	Tài sản cố định vô hình	5.7(b)	5.271.433.248	2.506.234.189
228	Nguyên giá		8.880.706.593	3.711.356.303
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.609.273.345)	(1.205.122.114)
260	Tài sản dài hạn khác		1.816.735.191	1.643.212.827
261	Chi phí trả trước dài hạn	5.6(b)	637.972.121	518.247.661
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.11	863.688.950	809.891.046
268	Tài sản dài hạn khác		315.074.120	315.074.120
270	TỔNG TÀI SẢN		178.590.236.931	168.598.306.186

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		24.786.074.216	22.221.054.929
310	Nợ ngắn hạn		21.157.523.966	19.372.391.579
312	Phải trả người bán ngắn hạn		1.734.561.488	432.585.796
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.8	3.338.345.893	7.029.846.549
315	Phải trả người lao động		543.318.000	309.306.200
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.9	13.209.968.019	10.239.938.920
319	Phải trả ngắn hạn khác	5.10	2.317.268.055	1.056.248.759
328	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		14.062.511	304.465.355
330	Nợ dài hạn		3.628.550.250	2.848.663.350
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.628.550.250	2.848.663.350
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		153.804.162.715	146.377.251.257
410	Vốn chủ sở hữu		153.804.162.715	146.377.251.257
411	Vốn góp của chủ sở hữu	5.12	100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
418	Quỹ dự phòng tài chính	4.12	3.151.817.023	2.813.629.217
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.12	3.151.817.023	2.813.629.217
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	5.13	47.500.528.669	40.749.992.823
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		40.749.992.823	30.883.402.897
420b	- LNST chưa phân phối của năm nay		6.750.535.846	9.866.589.926
440	TỔNG NGUỒN VỐN		178.590.236.931	168.598.306.186

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
005	Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ ("USD")		2.247.160	2.526.119
006	Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ Trong đó		21.000.000.000	-
007	Chứng khoán giao dịch	5.2	21.000.000.000	-
030	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác			
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	5.14(a)	30.546.881.311	57.025.529.600
032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	5.14(a)	413.782.390.025	1.279.485.954.683
040	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác			
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước	5.14(b)	267.401.594.494	397.333.074.695
042	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	5.14(b)	16.107.979.114.513	17.052.516.945.010
050	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	5.14(c)	49.883.677.298	502.478.585.269
051	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	5.14(d)	690.080.860.217	528.060.419.538


Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập

Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởngBrook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2020 VND	2019 VND	
01	Doanh thu về hoạt động kinh doanh	5.15	187.260.871.848	207.480.152.287
02	Các khoản giảm trừ doanh thu về hoạt động kinh doanh		-	-
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		187.260.871.848	207.480.152.287
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	5.16	(139.736.696.790)	(148.063.840.018)
20	Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh		47.524.175.058	59.416.312.269
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.17	1.508.817.043	4.142.898.001
22	Chi phí tài chính	5.18	(982.098.987)	(412.482.195)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.19	(39.130.417.108)	(49.113.911.666)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.920.476.006	14.032.816.409
40	Lợi nhuận thuần khác		-	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.920.476.006	14.032.816.409
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	5.20	(1.547.362.452)	(3.312.490.409)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	5.20, 5.11	53.797.904	242.551.696
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		7.426.911.458	10.962.877.696



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	179.814.194.471	198.495.485.946
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(47.447.043.548)	(38.810.839.340)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(101.942.494.478)	(120.713.346.723)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(170.038.295)	(9.591.047.956)
07	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(28.209.184.754)	(24.300.185.078)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.045.433.396	5.080.066.849
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(8.138.026.930)	(9.063.938.024)
25	Tiền chi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	(22.362.077.710)	(30.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.275.915.068	95.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	146.391.292	5.176.062.124
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(29.077.798.280)	61.112.124.100
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(27.032.364.884)	66.192.190.949
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	109.495.113.854	43.334.991.923
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(139.855.682)	(32.069.018)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	82.322.893.288	109.495.113.854



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

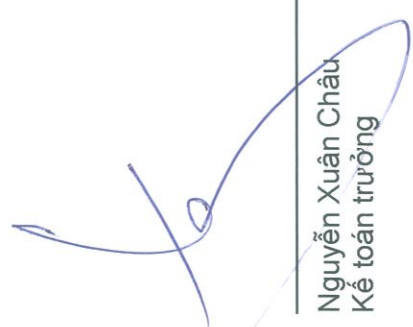
Mẫu số B05 – CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

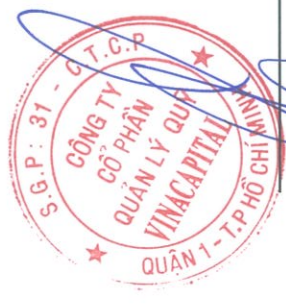
Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc		Trong năm tài chính kết thúc		Tại ngày	
		1.1.2019	1.1.2020	ngày 31 tháng 12 năm 2019	ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng	Giảm	31.12.2019	31.12.2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.13	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.13	2.265.485.332	2.813.629.217	548.143.885	-	338.187.806	-	2.813.629.217	3.151.817.023
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.13	2.265.485.332	2.813.629.217	548.143.885	-	338.187.806	-	2.813.629.217	3.151.817.023
Lợi nhuận chưa phân phối	5.13	30.883.402.897	40.749.992.823	10.962.877.696	(1.096.287.770)	7.426.911.458	(676.375.612)	40.749.992.823	47.500.528.669
		135.414.373.561	146.377.251.257	12.059.165.466	(1.096.287.770)	8.103.287.070	(676.375.612)	146.377.251.257	153.804.162.715



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm.

Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 bổ sung nghiệp vụ kinh doanh. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh lần thứ tư số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017, Giấy phép điều chỉnh số 6/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, và điều chỉnh Người đại diện theo pháp luật từ Bà Nguyễn Thị Thái Thuận thành Ông Brook Colin Taylor.

Ngày 2 tháng 5 năm 2018, Giấy phép điều chỉnh số 33/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để tăng vốn điều lệ của Công ty lên 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng).

Ngày 22 tháng 8 năm 2019, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK đã được UBCKNN cấp để thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 86 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 108 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09 – CTQ

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán sau:

Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký	Vốn điều lệ	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2013	53.810.960.100 đồng	1.181.731.697.616 đồng	97.139.948.125 đồng
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014	57.132.321.000 đồng	325.481.650.463 đồng	396.524.247.345 đồng
Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Tiếp Cận Thị Trường Việt Nam	Số 25/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 4 năm 2017	59.216.200.000 đồng	336.828.194.371 đồng	276.558.903.621 đồng
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	Số 37/GCN-UBCK cấp ngày 2 tháng 7 năm 2019	80.561.357.000 đồng	109.991.967.664 đồng	94.003.683.800 đồng
Quỹ ETF VinaCapital VN100	Số 44/GCN-UBCK cấp ngày 16 tháng 6 năm 2020	53.000.000.000 đồng	83.142.618.161 đồng	Chưa thành lập

2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“Đồng” hoặc “VND”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá cung cấp dịch vụ và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4.2 Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

4.3 Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	33%
Phương tiện vận tải	17%
Phần mềm	33%
Tài sản cố định vô hình khác	33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.6 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

4.8 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

4.9 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm phí quản lý của khách hàng cá nhân. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Thặng dư/(chiết khấu) vốn cổ phần

Khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế (“LNST”) chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“LNST TNDN”) đã được dùng để trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146/2014/TT-BTC”), quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ LNST TNDN của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Hàng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% LNST TNDN của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

(b) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Hàng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” – Mã số 419 trên bảng cân đối kế toán.

4.13 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu phát sinh trong năm từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý công ty đầu tư chứng khoán, doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư, thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, thu phí thường hoạt động do quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và các nhà đầu tư thường cho Công ty.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác (tiếp theo)

(i) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ, danh mục đầu tư, danh mục ủy thác và phí thưởng

Công ty hiện đang quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các quỹ này. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

Công ty được hưởng phí thưởng hoạt động được xác định dựa trên kết quả hoạt động của quỹ trong năm.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí quản lý chứng chỉ quỹ mở dựa trên điều lệ quỹ và phí quản lý danh mục đầu tư và phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích do tiền lãi được tính cộng dồn trừ khi khó có khả năng thu được.

4.14 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí hoạt động kinh doanh là các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiệp vụ của Công ty hoặc những khoản chi phí khác của hoạt động nghiệp vụ mà Công ty có trách nhiệm phải chi trả trong năm, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí vật tư, đồ dùng, chi phí tư vấn, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.18 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.19 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.20 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	12.834.734	271.629.459
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.310.058.554	99.223.484.395
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>82.322.893.288</u>	<u>109.495.113.854</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

5.2 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2020			2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Chứng khoán niêm yết trên sàn HOSE						
Chứng chỉ Quỹ ETF VinaCapital VN100 (Thuyết minh 7(b))	21.092.077.710	29.295.000.000	-	-	-	-
	<u>21.092.077.710</u>	<u>29.295.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Giá trị hợp lý của chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF VinaCapital VN100 (“Quỹ ETF”) được xác định dựa trên giá đóng cửa của một chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF tại ngày giao dịch gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của một chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 là 13.950 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: không có).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số lượng chứng chỉ quỹ của Quỹ ETF mà Công ty đang nắm giữ là 2.100.000 chứng chỉ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: không có).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	323.453.000	-
Công ty TNHH Thương mại Du lịch Sài Gòn Thời Đại	112.872.000	-
Công ty TNHH SL International	-	868.581.780
Công ty Cổ phần Plus-Software	-	551.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin và Truyền thông Nam Trường Sơn	-	524.250.000
Khác	273.255.000	259.084.387
	<u>709.580.000</u>	<u>2.202.916.167</u>

5.4 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	2020 VND	2019 VND
Phải thu từ hoạt động tư vấn (Thuyết minh 7(b))	3.854.029.418	3.181.214.580
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	31.565.567.097	25.967.461.918
- Bên thứ ba	4.245.405.060	1.804.965.227
- Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	27.320.162.037	24.162.496.691
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 7(b))	2.487.716.864	1.646.644.033
	<u>37.907.313.379</u>	<u>30.795.320.531</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	29.328.000	-	727.280.567	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.041.096	-	106.547.202	-
Các khoản chi hộ (Thuyết minh 7(b))	185.490	-	1.542.453.713	-
Tạm ứng cho nhân viên chủ chốt (Thuyết minh 7(b))	-	-	562.678.595	-
Phải thu khác	31.463.001	-	14.335.706	-
	<u>70.017.587</u>	<u>-</u>	<u>2.953.295.783</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí tư vấn	11.605.019.981	-
Chi phí phần mềm	1.796.766.770	1.519.315.450
Chi phí mua bảo hiểm	987.443.491	1.163.978.945
Chi phí học phí	851.412.880	218.552.361
Chi phí hoa hồng	502.659.904	484.365.382
Chi phí mua công cụ, dụng cụ	90.731.879	121.439.241
Khác	456.933.349	429.873.548
	<u>16.290.968.254</u>	<u>3.937.524.927</u>

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Chi phí mua công cụ, dụng cụ	449.821.003	518.247.661
Chi phí phần mềm	169.635.977	-
Khác	18.515.141	-
	<u>637.972.121</u>	<u>518.247.661</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

Biến động trong năm của chi phí trả trước trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	4.455.772.588	7.491.520.999
Tăng	35.426.802.733	12.272.469.427
Phân bổ trong năm	(22.953.634.946)	(15.308.217.838)
Số dư cuối năm	<u>16.928.940.375</u>	<u>4.455.772.588</u>

5.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)**(a) TSCĐ hữu hình**

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	19.339.761.183	1.566.443.400	20.906.204.583
Mua trong năm	716.720.719	-	716.720.719
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>20.056.481.902</u>	<u>1.566.443.400</u>	<u>21.622.925.302</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.484.772.462	435.123.167	4.919.895.629
Khấu hao trong năm	3.971.770.466	261.073.900	4.232.844.366
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>8.456.542.928</u>	<u>696.197.067</u>	<u>9.152.739.995</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	14.854.988.721	1.131.320.233	15.986.308.954
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>11.599.938.974</u>	<u>870.246.333</u>	<u>12.470.185.307</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 919.689.823 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 906.824.128 đồng).

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.918.631.600	1.792.724.703	3.711.356.303
Mua trong năm	4.337.058.290	832.292.000	5.169.350.290
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>6.255.689.890</u>	<u>2.625.016.703</u>	<u>8.880.706.593</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	385.732.416	819.389.698	1.205.122.114
Khấu hao trong năm	1.582.261.056	821.890.175	2.404.151.231
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>1.967.993.472</u>	<u>1.641.279.873</u>	<u>3.609.273.345</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.532.899.184	973.335.005	2.506.234.189
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>4.287.696.418</u>	<u>983.736.830</u>	<u>5.271.433.248</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 466.013.464 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 156.735.376 đồng).

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Thuế TNDN – hiện hành	170.038.295	1.547.362.452	-	(170.038.295)	1.547.362.452
Thuế thu nhập cá nhân	6.040.102.173	22.994.481.749	-	(27.682.469.172)	1.352.114.750
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	315.530.182	1.910.859.989	(503.962.501)	(1.609.030.777)	113.396.893
Thuế khác	504.175.899	2.200.145.412	-	(2.378.849.513)	325.471.798
	<u>7.029.846.549</u>	<u>28.652.849.602</u>	<u>(503.962.501)</u>	<u>(31.840.387.757)</u>	<u>3.338.345.893</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lương tháng 13	6.559.253.129	7.688.184.914
Chi phí hoa hồng	5.756.836.827	885.273.790
Chi phí tư vấn phải trả	280.000.000	229.000.000
Khác	613.878.063	1.437.480.216
	<u>13.209.968.019</u>	<u>10.239.938.920</u>

5.10 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	452.711.579	51.630.613
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.494.287.825	806.929.725
Khác	370.268.651	197.688.421
	<u>2.317.268.055</u>	<u>1.056.248.759</u>

5.11 THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2020 VND	2019 VND
Tài sản thuế thu nhập TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	725.710.049	569.732.670
Tài sản thuế thu nhập TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	137.978.901	240.158.376
	<u>863.688.950</u>	<u>809.891.046</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.11 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	809.891.046	567.339.350
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 5.20)	53.797.904	242.551.696
Số dư cuối năm	<u>863.688.950</u>	<u>809.891.046</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20% (2019: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được TNDN chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.12 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	Tại ngày	
	31.12.2020	31.12.2019
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

(b) Chi tiết và tình hình biến động của vốn cổ phần

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Tất cả các cổ phiếu đều có các quyền giống nhau về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, hay các quyền khác. Mỗi cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ được quyền hưởng cổ tức khi Công ty công bố cổ tức và có một phiếu biểu quyết. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: không có) và không phát hành cổ phiếu ưu đãi trong năm (năm 2019: không có).

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND
Asia Investment & Finance Limited	4.766.000	47,66	47.660.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin)	4.296.000	42,96	42.960.000.000
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo Cayman)	938.000	9,38	9.380.000.000
	<u>10.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>100.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

Mẫu số B09 – CTQ

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.13 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Thuyết minh	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019		100.000.000.000	2.265.485.332	2.265.485.332	30.883.402.897	135.414.373.561
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	10.962.877.696	10.962.877.696
Trích lập các quỹ	4.12	-	548.143.885	548.143.885	(1.096.287.770)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		100.000.000.000	2.813.629.217	2.813.629.217	40.749.992.823	146.377.251.257
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	7.426.911.458	7.426.911.458
Trích lập các quỹ	4.12	-	338.187.806	338.187.806	(676.375.612)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		100.000.000.000	3.151.817.023	3.151.817.023	47.500.528.669	153.804.162.715

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	2020 VND	2019 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam	8.727.924.183	14.042.037.940
Các nhà đầu tư cá nhân	21.818.957.128	42.983.491.660
	<u>30.546.881.311</u>	<u>57.025.529.600</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	279.519.346.070	1.218.028.241.817
Forum One - VCG Partners Vietnam Fund	48.617.343.206	30.758.138.599
Lindisfarne One Ltd	46.202.703.296	-
Kiwoom (BVI) One Limited	27.034.940.212	7.586.325.530
VinaCapital Ventures Pte. Limited	6.897.374.268	6.130.749.379
Kiwoom Vietnam Tomorrow Securities Master Fund	4.869.344.132	11.251.651.290
Kiwoom (BVI) Two Limited	40.331.313	3.810.795.445
Visaka Holdings Limited	2.090.000	-
Kiwoom (BVI) Three Limited	301.366	-
Shinhan BNPP Vietnam Security Master Investment Trust	-	1.920.052.623
Các nhà đầu tư cá nhân	598.616.162	-
	<u>413.782.390.025</u>	<u>1.279.485.954.683</u>

(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	2020 VND	2019 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết	109.639.445.842	119.121.452.637
- Cổ phiếu không niêm yết	33.750.000.000	200.308.900.000
- Trái phiếu doanh nghiệp	120.012.148.650	65.899.222.060
- Chứng chỉ tiền gửi	4.000.000.002	12.003.499.998
	<u>267.401.594.494</u>	<u>397.333.074.695</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.14 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)****(b) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)**

	2020 VND	2019 VND
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết	14.370.123.792.130	15.008.224.622.627
- Cổ phiếu không niêm yết	554.855.322.383	554.855.322.383
- Trái phiếu doanh nghiệp	1.173.000.000.000	659.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	-	820.000.000.000
- Cho vay	10.000.000.000	10.437.000.000
	<u>16.107.979.114.513</u>	<u>17.052.516.945.010</u>

(c) Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	2020 VND	2019 VND
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	36.542.034.661	474.566.436.970
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam	3.986.140.055	1.138.372.659
Forum One - VCG Partners Vietnam Fund	2.515.098.000	6.683.670.000
Kiwoom Vietnam Tomorrow Securities Master Fund	1.131.125.000	476.500.000
VinaCapital Ventures Pte. Limited	375.000.000	93.526.250
Kiwoom (BVI) One Limited	35.136.986	-
Visaka Holdings Limited	3.287.671	-
Shinhan BNPP Vietnam Security Master Investment Trust	-	1.321.468.500
Các nhà đầu tư cá nhân	281.615.755	18.198.610.890
	<u>49.883.677.298</u>	<u>502.478.585.269</u>

(d) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	2020 VND	2019 VND
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	690.080.860.217	527.552.384.119
VinaCapital Ventures Pte. Limited	-	2.101.290
Các nhà đầu tư cá nhân	-	505.934.129
	<u>690.080.860.217</u>	<u>528.060.419.538</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.15 DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÁC**

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư:	21.956.336.151	13.783.467.461
- Bên thứ ba	-	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh 7(a))	21.956.336.151	13.783.467.461
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư:	147.285.888.199	165.172.199.957
- Bên thứ ba	11.105.958.726	6.208.268.952
- Các bên liên quan (Thuyết minh 7(a))	136.179.929.473	158.963.931.005
Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 7(a))	3.446.253.544	10.281.905.224
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 7(a))	14.572.393.954	18.242.579.645
	<u>187.260.871.848</u>	<u>207.480.152.287</u>

5.16 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	99.858.660.837	116.031.288.708
Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 7(a))	13.680.000.000	13.680.000.000
Chi phí hoa hồng	7.713.154.508	4.714.541.178
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	5.550.262.504	2.746.238.105
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.282.614.480	3.641.886.538
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	2.968.878.034	2.514.109.863
Chi phí quảng cáo	2.022.734.407	2.790.785.873
Các chi phí khác	2.660.392.020	1.944.989.753
	<u>139.736.696.790</u>	<u>148.063.840.018</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2020 VND	2019 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.454.016.789	1.487.792.786
Lãi tiền gửi	48.885.186	2.655.105.215
Lãi tiền cho vay (Thuyết minh 7(a))	5.915.068	-
	<u>1.508.817.043</u>	<u>4.142.898.001</u>

5.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	797.961.620	369.019.046
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	184.137.367	43.463.149
	<u>982.098.987</u>	<u>412.482.195</u>

5.19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	25.444.026.567	32.144.211.211
Chi phí tiện ích văn phòng	6.241.394.540	2.805.983.989
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	2.012.303.324	1.746.866.979
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	1.422.526.368	723.909.630
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.354.381.117	1.043.549.075
Chi phí đi lại	1.108.187.647	2.822.985.390
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	760.774.071	2.595.273.376
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	928.521.546
Chi phí khác	786.823.474	4.302.610.470
	<u>39.130.417.108</u>	<u>49.113.911.666</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.920.476.006	14.032.816.409
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.784.095.201	2.806.563.282
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	372.624.683	263.375.431
Thuế được giảm (*)	(663.155.336)	-
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>1.493.564.548</u>	<u>3.069.938.713</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.547.362.452	3.312.490.409
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 5.11) (***)	(53.797.904)	(242.551.696)
	<u>1.493.564.548</u>	<u>3.069.938.713</u>

(*) Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2020 về việc giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác (“Nghị quyết 116/2020/QH14”) và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2020 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 116/2020/QH14, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 do Công ty có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

(**) Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(***) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Thuyết minh 5.11).

5.21 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT:		
Khấu hao TSCĐ (Thuyết minh 5.7)	6.636.995.597	4.590.448.947
Trích lập quỹ dự phòng	676.375.612	1.096.287.770
Mua sắm, xây dựng TSCĐ nhưng chưa thanh toán	68.946.129	-
Trích lập thuế TNDN	1.547.362.452	3.312.490.409
TSCĐ chuyển từ trả trước cho người bán	2.072.998.950	19.530.059.694
Các giao dịch phi tiền tệ khác	573.439.869	1.702.070.594

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Hội đồng Quản trị của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Người đại diện theo pháp luật xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính của Công ty.

Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Người đại diện theo pháp luật xem xét. Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin Người đại diện theo pháp luật nhận được.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh sẽ hết hạn trong vòng sáu tháng.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(ii) Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ (“USD”):

Rủi ro tỷ giá từ USD của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	31.12.2020	31.12.2019	31.12.2020	31.12.2019
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	2.247.160	2.526.119	51.617.268.186	58.277.565.330
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.386.501	1.217.022	31.847.927.970	28.076.697.540
	<u>3.633.661</u>	<u>3.743.141</u>	<u>83.465.196.156</u>	<u>86.354.262.870</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nếu đồng Việt Nam mạnh lên/yếu đi 5% (31 tháng 12 năm 2019: 5%) so với Đô la Mỹ trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ thấp hơn/cao hơn 4.173.259.808 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.317.713.144 đồng) chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

(iii) Rủi ro giá

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Công ty đầu tư vào chứng chỉ quỹ hoán đổi doanh mục chứng khoán mà chứng chỉ quỹ này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nếu giá chứng chỉ quỹ tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị đầu tư của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 2.109.207.771 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: không có).

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu.

6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Hội đồng Quản trị luật liên tục theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và các đối tác khác, bao gồm cá nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Công ty có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác tin cậy.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác với số tiền là 15.527.236.074 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 11.296.187.679 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, am hiểu và tự nguyện theo nguyên tắc giao dịch song phẳng ngang giá tại ngày định giá.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	82.322.893.288	109.495.113.854	82.322.893.288	109.495.113.854
Chứng khoán kinh doanh	21.092.077.710	-	21.092.077.710	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	37.907.313.379	30.795.320.531	37.907.313.379	30.795.320.531
	<u>141.322.284.377</u>	<u>140.290.434.385</u>	<u>141.322.284.377</u>	<u>140.290.434.385</u>
Nợ tài chính phải trả				
Chi phí phải trả ngắn hạn	13.209.968.019	10.239.938.920	13.209.968.019	10.239.938.920
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.317.268.055	1.056.248.759	2.317.268.055	1.056.248.759
	<u>15.527.236.074</u>	<u>11.296.187.679</u>	<u>15.527.236.074</u>	<u>11.296.187.679</u>

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của chúng.

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có liên quan đến các bên như sau:

Các bên liên quan**Quan hệ**

Tập đoàn VinaCapital	Công ty mẹ tối hậu
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận thị trường Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ ETF VinaCapital VN100	Quỹ do Công ty quản lý
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo Cayman (“Cayman”))	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Investment Management Limited (thành lập tại quần đảo British Virgin (“BVI”))	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam (bao gồm văn phòng đại diện)	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaLand Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công ty TNHH VinaCapital Real Estate	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Asia Investment & Finance Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
VinaCapital Ventures Pte. Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Sunrey Asia Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Crescent Asia Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Global Online Financial Solutions Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Lifestyle Project Management Pte. Ltd.	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Công Ty TNHH Lifestyle Project Management Việt Nam	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Hội đồng quản trị và Người đại diện theo pháp luật của Công ty	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
<i>i/ Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 5.15)</i>		
VinaCapital Investment Management Limited (Cayman)	21.956.336.151	13.783.467.461

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
ii/ Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5.15)		
VinaCapital Investment Management Limited (Cayman)	131.106.295.170	151.352.627.527
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	4.973.418.921	7.243.789.377
Asia Investment and Finance Limited	-	334.108.975
VinaCapital Ventures Pte. Limited	100.215.382	33.405.126
	<u>136.179.929.473</u>	<u>158.963.931.005</u>
iii/ Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 5.15)		
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	1.740.606.281	6.890.760.763
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	905.148.932	3.301.732.141
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	800.137.709	87.412.320
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	360.622	2.000.000
	<u>3.446.253.544</u>	<u>10.281.905.224</u>
iv/ Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.15)		
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	5.536.235.197	11.015.720.206
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	4.611.673.460	3.885.358.225
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	3.312.781.685	2.583.395.786
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	878.580.128	758.105.428
Quỹ ETF VinaCapital VN100	233.123.484	-
	<u>14.572.393.954</u>	<u>18.242.579.645</u>
v/ Lãi tiền cho vay (Thuyết minh 5.17)		
Công ty TNHH Lifestyle Project Management Việt Nam	<u>5.915.068</u>	<u>-</u>

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
vi/ Chi phí Công ty trả hộ		
VinaCapital Investment Management Limited (BVI)	1.020.751.993	837.984.262
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	359.387.956	2.240.661.704
Công ty TNHH Lifestyle Project Management Việt Nam	35.274.089	-
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	550.000	-
Văn phòng đại diện VinaCapital Corporate Finance	-	208.302.000
Asia Investment and Finance Limited	-	13.301.168
	<u>1.415.964.038</u>	<u>3.300.249.134</u>
viii/ Mua chứng chỉ tiền gửi trong năm		
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	-	31.092.500.000
	<u>-</u>	<u>31.092.500.000</u>
ix/ Chuyển khoản nội bộ		
Công ty TNHH VinaCapital Real Estate	17.500.000.000	29.500.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	18.830.000.000	23.429.000.000
	<u>36.330.000.000</u>	<u>52.929.000.000</u>
xi/ Hoạt động đầu tư, cho vay		
Công ty TNHH Lifestyle Project Management Việt Nam	1.270.000.000	-
	<u>1.270.000.000</u>	<u>-</u>

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
<i>xi/ Mua chứng chỉ quỹ trong năm</i>		
Quỹ ETF VinaCapital VN100	<u>21.092.077.710</u>	-
<i>xiii/ Các khoản chi cho Hội đồng Quản trị và Người đại diện theo pháp luật</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>11.080.789.351</u>	<u>12.010.970.144</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
<i>Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5.2)</i>		
Quỹ ETF VinaCapital VN100	<u>21.092.077.710</u>	-

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.3)		
Phải thu hoạt động tư vấn từ:		
VinaCapital Investment Management Limited (Cayman)	3.854.029.418	3.181.214.580
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư từ:		
VinaCapital Investment Management Limited (Cayman)	27.015.035.448	23.610.137.910
Forum One - VCG Partner Vietnam Fund	305.126.589	552.358.781
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán từ:		
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	1.180.237.044	212.196.342
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	746.904.702	880.780.525
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tiếp cận Thị trường Việt Nam	482.897.694	388.607.555
Quỹ ETF VinaCapital VN100	44.912.242	-
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	32.765.182	165.059.611
	<u>33.661.908.319</u>	<u>28.990.355.304</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5.4)		
VinaCapital Vietnam Opportunity Fund Limited	185.490	1.218.470.059
VinaCapital Investment Management Limited (BVI)	-	323.983.654
Tạm ứng cho nhân viên chủ chốt	-	562.678.595
	<u>185.490</u>	<u>2.105.132.308</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 5.9)		
Quỹ Đầu tư Cân bằng Tuệ Sáng VinaCapital	274.332.014	-
Phải trả cho nhân viên chủ chốt	178.379.565	-
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	-	24.136.700
VinaCapital Investment Management Limited (BVI)	-	27.493.913
	<u>452.711.579</u>	<u>51.630.613</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
VinaCapital Ventures Pte. Limited	-	100.215.382
	<u>=</u>	<u>100.215.382</u>

8 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Cho các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	9.861.339.441	8.233.325.128
Từ 1 đến 5 năm	7.623.957.792	16.917.431.520
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>17.485.297.233</u>	<u>25.150.756.648</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày	
	2020 VND	2019 VND
Phần mềm	<u>412.543.909</u>	<u>2.423.261.220</u>

Báo cáo tài chính đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2021.



Nguyễn Tuấn Ngọc
Người lập



Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Người đại diện theo pháp luật